

**CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 5/ NĂM 2025**

(Từ ngày 01 tháng 05 năm 2025 đến ngày 31 tháng 05 năm 2025)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

| STT      | Chỉ tiêu                            | ĐVT | Kế hoạch năm | Thực hiện trong tháng | Lũy kế đến cuối kỳ | Thực hiện cùng kỳ năm trước | So sánh cùng kỳ năm trước (%) | So sánh với kế hoạch năm (%) |
|----------|-------------------------------------|-----|--------------|-----------------------|--------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| 1        | 2                                   | 3   | 4            | 5                     | 6                  | 7                           | 8 = 6/7                       | 9 = 6/4                      |
| <b>I</b> | <b>SẢN PHẨM CHÍNH</b>               |     |              |                       |                    |                             |                               |                              |
| <b>1</b> | <b>Diện tích cao su</b>             | Ha  |              |                       |                    |                             |                               |                              |
| 1.1      | Diện tích tái canh                  | "   | 457,03       | 77,2                  | 77,2               | 160                         |                               | 16,9                         |
| 1.2      | Diện tích phục hoang                | "   | 457,03       | 0                     | 208,57             | 220                         |                               | 45,6                         |
| 1.3      | Diện tích cao su thực hiện thanh lý |     | 584,20       | 167                   | 206,85             | 225                         |                               | 35,4                         |
| <b>2</b> | <b>Sản lượng cao su</b>             | Tấn | 13.700       | 1.272,0               | 2.861,3            | 1.692,1                     | 169,1                         | 20,9                         |
| 2.1      | Sản lượng khai thác                 | "   | 11.338       | 1.090,4               | 2.642,1            | 1.581,7                     | 167,0                         | 23,3                         |
| 2.2      | Sản lượng thu mua                   | "   | 2.000        | 181,5                 | 219,1              | 110,4                       | 198,5                         | 11,0                         |
|          | Nhượng quyền khai thác              | "   | 362          |                       |                    |                             |                               |                              |
| 2.3      | Sản lượng chế biến                  | "   | 14.500       | 1.004,3               | 4.203,1            | 3.540,2                     | 118,7                         | 29,0                         |
| 2.3.1    | Sản lượng gia công cho bên ngoài    | "   | 1.000        | 0,0                   | 1.383,8            | 913,7                       |                               | 138,4                        |
| 2.3.2    | Cao su tự khai thác và thu mua      | "   | 13.500       | 1.004,3               | 2.819,23           | 2.626,5                     | 107,3                         | 20,9                         |
| a        | SVR CV 50, 60                       | "   | 1.200        | 293,9                 | 576,0              | 386,4                       | 149,1                         |                              |
| b        | SVR 3L, 5                           | "   | 3.500        | 251,1                 | 519,0              | 225,7                       | 229,9                         |                              |
| c        | SVR 10, 20                          | "   | 2.500        | 179,9                 | 608,1              | 1.231,7                     | 49,4                          |                              |
| d        | RSS1,3,5                            | "   | 1.600        | 26,2                  | 167,6              | 210,2                       | 79,7                          |                              |
| e        | Ly tâm (quy DRC 100%)               | "   | 4.700        | 252,0                 | 795,0              | 413,3                       | 192,4                         |                              |
| f        | Ngoại hạng                          | "   |              | 1,2                   | 153,6              | 159,2                       |                               |                              |
| 2.4      | Sản lượng tiêu thụ                  | "   | 13.500       | 407,49                | 2.020,12           | 2.293,6                     | 88,1                          | 15,0                         |
| 2.4.1    | Xuất khẩu                           | "   | 4.000        | 60,48                 | 758,10             | 792,3                       | 95,7                          | 19,0                         |
| a        | Trực tiếp                           | "   | 4.000        | 60,48                 | 758,10             | 792,3                       | 95,7                          | 19,0                         |
| b        | Ủy thác qua Tập đoàn                | "   | 0            | 0,00                  | 0,00               | 0,0                         |                               |                              |
| 2.4.2    | Nội tiêu                            | "   | 9.500        | 347,01                | 1.262,02           | 1.501,2                     | 84,1                          | 13,3                         |
|          | Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn |     |              |                       |                    |                             |                               |                              |
| 2.5      | Sản lượng tồn kho cuối kỳ           | "   | 970,0        |                       | 1.164,6            | 532,3                       | 218,8                         | 120,1                        |

| STT   | Chỉ tiêu                                    | ĐVT            | Kế hoạch năm | Thực hiện trong tháng | Lũy kế đến cuối kỳ | Thực hiện cùng kỳ năm trước | So sánh cùng kỳ năm trước (%) | So sánh với kế hoạch năm (%) |
|-------|---------------------------------------------|----------------|--------------|-----------------------|--------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| 3     | <b>Chế biến gỗ</b>                          |                |              |                       |                    |                             |                               |                              |
| 3.1   | Sản lượng tiêu thụ trong kỳ                 | m <sup>3</sup> |              | 224,7                 | 1.135,0            | 5.510,5                     | 20,6                          |                              |
|       | Sản lượng gỗ phôi tiêu thụ trong kỳ         | m <sup>3</sup> |              | 224,7                 | 1.135,0            | 5.510,5                     | 20,6                          |                              |
| 1     | <b>Giá bán cao su bình quân</b>             | Tr đồng/tấn    | 45,00        | 52,37                 | 56,50              | 41,61                       | 135,8                         | 125,6                        |
| 1.1   | Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu              | "              | 46,69        | 49,93                 | 57,58              | 42,18                       | 136,5                         | 123,3                        |
| -     | Nguyên tệ quy ra USD                        |                | 1.796        | 1.937                 | 2.269              | 1.730                       | 131,1                         | 126,3                        |
| 1.2   | Nội tiêu                                    | Tr đồng/tấn    | 44,10        | 52,80                 | 55,85              | 41,3                        | 135,2                         | 126,6                        |
| 2     | <b>Kim ngạch XK cao su quy theo USD</b>     | USD            | 7.182.000    | 117.155               | 1.719.780          | 1.355.402                   | 126,9                         | 23,9                         |
| 3     | <b>Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ</b>   | Tr đồng        | 783.157      | 48.945                | 218.190            | 242.069                     | 90,1                          | 27,9                         |
| 3.1   | Mủ cao su                                   | "              | 607.500      | 21.341                | 114.133            | 99.381                      | 114,8                         | 18,8                         |
| 3.1.1 | Cao su khai thác và sản phẩm phụ            | Tr đồng        | 517.500      | 20.306                | 110.369            | 90.780                      | 121,6                         | 21,3                         |
| 3.1.2 | Cao su thu mua                              | Tr đồng        | 90.000       | 1.034                 | 3.764              | 8.601                       | 43,8                          | 4,2                          |
| 3.2   | Tài chính, cây cao su, khác                 | "              | 175.657      | 27.477                | 97.851             | 91.198                      | 107,3                         | 55,7                         |
| 3.3   | Gỗ cao su                                   | "              |              | 127                   | 6.206              | 51.490                      | 12,1                          |                              |
| 4     | <b>Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh</b> | Tr đồng        | 251.279      | 27.015                | 98.723             | 74.341                      | 132,8                         | 39,3                         |
|       | Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su             | "              | 98.596       | 1.900                 | 11.746             | 2.845                       | 412,9                         | 11,9                         |
| 5     | <b>Nộp ngân sách</b>                        | Tr đồng        | 147.424      | 23.585                | 74.026             | 61.137                      | 121,1                         | 50,2                         |
| 5.1   | Thuế GTGT                                   | "              | 17.000       | 121                   | 8.604              | 7.677                       | 112,1                         | 50,6                         |
| 5.2   | Thuế thu nhập doanh nghiệp                  | "              | 44.300       | 0                     | 15.004             | 20.000                      | 75,0                          | 33,9                         |
| 5.3   | Thuế nhập khẩu                              | "              | 0            |                       |                    |                             |                               |                              |
| 5.4   | Tiền nhà đất, tiền thuê đất                 | "              | 82.302       | 23.302                | 45.766             | 30.575                      | 149,7                         | 55,6                         |
| 5.5   | Thuế thu nhập cá nhân                       | "              | 3.700        | 152                   | 3.509              | 2.848                       | 123,2                         | 94,8                         |
| 5.6   | Thuế tài nguyên                             | "              | 77           | 9                     | 34                 | 34                          |                               | 43,8                         |
| 5.7   | Thuế khác                                   | "              | 45           | 2                     | 1.109              | 3                           |                               |                              |

**PHÒNG KẾ HOẠCH**

Nơi nhận:

- Ban KHĐT-Tập đoàn
- Ban lãnh đạo Công ty
- Lưu: VT, KH

**NGUYỄN TIẾN ĐẠI**

Bình Phước, ngày 05 tháng 6 năm 2025

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**HỒ CƯỜNG**